

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dương
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Số: 130/2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị sẽ được quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá vấn đề này ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 - 30/06/2023.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 14 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 56.164.171.321 đồng; Tổng Công ty đã dừng thực hiện dự án này từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Tổng Công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ liên quan đến kế hoạch tiếp theo của dự án xây dựng này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 18 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 24 tháng 10 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Thông báo số 836/TB-KTNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng Công ty (công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 đồng. Ngày 14 tháng 11 năm 2017 Tổng Công ty đã có Văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường; Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27 tháng 11 năm 2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Ngày 21 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này; ngày 11 tháng 11 năm 2019 Tổng Công ty nhận được Công văn số 13286/CT-TTHT của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời về việc kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu của đơn vị. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Tổng Công ty vẫn đang chờ kết quả xử lý kiến nghị và chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 1.802,6 tỷ đồng và 135,9 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 lần lượt khoảng 1.817,9 tỷ đồng và 198 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam 589,26 tỷ đồng. Theo đó, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 phụ thuộc vào việc Tổng Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Các vấn đề nêu trên không liên quan tới kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.015.946.416	444.466.983.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	78.886.240.563	94.240.064.221
1. Tiền	111		68.376.240.563	83.440.064.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.510.000.000	10.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.895.463.173	276.348.536.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	717.500.362.248	714.955.129.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.517.807.559	5.938.335.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	213.311.368.100	212.899.145.906
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(656.434.990.286)	(657.444.990.286)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915.552	915.552
III. Hàng tồn kho	140	9	211.920.319.996	62.227.736.723
1. Hàng tồn kho	141		211.920.319.996	62.227.736.723
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.313.922.684	11.650.646.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.041.579.316	1.080.156.944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.750.249.404	9.046.982.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.522.093.964	1.523.506.964
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		849.697.246.803	896.141.336.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.423.892.000	2.310.342.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	19.718.254.473
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.423.892.000	2.310.342.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		543.468.608.948	551.601.506.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	257.560.901.150	268.441.671.657
- Nguyên giá	222		715.269.723.494	714.011.504.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(457.708.822.344)	(445.569.833.218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	6.494.836.055	3.262.395.530
- Nguyên giá	225		7.269.109.317	3.596.227.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(774.273.262)	(333.831.969)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	279.412.871.743	279.897.438.823
- Nguyên giá	228		294.578.529.048	294.578.529.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.165.657.305)	(14.681.090.225)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.202.156.208	59.229.115.074
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	59.202.156.208	59.229.115.074
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		33.716.843.443	54.615.413.702
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	-	20.898.570.259
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	41.466.013.443	41.466.013.443
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(7.749.170.000)	(7.749.170.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		210.885.746.204	228.384.959.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	210.885.746.204	228.384.959.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.447.713.193.219	1.340.608.320.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		745.791.063.884	654.200.188.760
I. Nợ ngắn hạn	310		733.952.207.757	642.503.905.235
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	597.830.818.122	514.007.910.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.970.791.544	17.106.518.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	55.446.259.723	29.997.134.857
4. Phải trả người lao động	314		23.406.207.169	14.167.663.910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.286.817.418	4.999.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.228.739
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.444.016.168	39.426.810.429
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.669.777.967	22.894.118.725
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102.480.354)	(102.480.354)
II. Nợ dài hạn	330		11.838.856.127	11.696.283.525
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	8.228.250.000	9.993.250.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	3.610.606.127	1.703.033.525
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		701.922.129.335	686.408.131.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	701.922.129.335	686.408.131.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Cổ phiếu quỹ	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760.524.885
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.802.662.510.645)	(1.817.913.051.278)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.817.923.386.107)	(1.820.216.888.894)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.260.875.462	2.303.837.616
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.282.382.639	12.018.925.314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.447.713.193.219	1.340.608.320.137

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.846.823.516.804	4.314.814.561.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.846.823.516.804	4.314.814.561.160
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.675.773.669.372	4.161.819.486.444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.049.847.432	152.995.074.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.303.495.958	3.529.337.500
7. Chi phí tài chính	22	27	2.643.268.036	2.257.091.187
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		549.441.940	346.181.241
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	136.382.937.649	85.850.246.518
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	46.404.571.588	46.276.408.248
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.922.566.117	22.140.666.263
12. Thu nhập khác	31	29	11.152.770.546	3.378.808.009
13. Chi phí khác	32		564.875.866	33.840.074
14. Lợi nhuận khác	40		10.587.894.680	3.344.967.935
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.510.460.797	25.485.634.198
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.510.460.797	25.485.634.198
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.260.875.462	25.236.638.297
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		249.585.335	248.995.901
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	61	101

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.510.460.797	25.485.634.198
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.063.997.499	12.849.746.725
- Các khoản dự phòng	03	(1.010.000.000)	250.425.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.749.052.698)	(3.727.116.058)
- Chi phí lãi vay	06	549.441.940	346.181.241
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.364.847.538	35.204.871.106
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.352.330.703)	(13.202.116.545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(149.692.583.273)	(202.874.186.906)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	121.415.930.356	206.057.985.514
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	3.308.076.169
- Tiền lãi vay đã trả	14	(549.441.940)	(346.181.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.813.578.022)	28.148.448.097
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.258.218.619)	(520.297.963)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.139.404.640	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	508.218.317	365.166.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.389.404.338	(155.131.305)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	43.788.911.413	59.029.960.760
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.591.313.267)	(77.691.566.060)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.127.248.120)	(100.097.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.929.649.974)	(18.761.703.114)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.353.823.658)	9.231.613.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	94.240.064.221	46.311.467.256
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	78.886.240.563	55.543.080.934

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSĐC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND).

Số lượng cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 30/06/2023 là 468 người (tại ngày 01/01/2023 là 457 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc công ty**Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP**

Trụ sở: số 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	03 Hoa Đào, phường 2, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 06, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	30,71%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Tổng Công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng Công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Các công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	28,08%	28,08%	Kinh doanh kho vận

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát

trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 1.802,6 tỷ đồng và 135,9 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 lần lượt khoảng 1.817,9 tỷ đồng và 198 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam 589,26 tỷ đồng thể hiện Tổng Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Tổng Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 phụ thuộc vào việc Tổng Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

Loại tài sản

Năm

Phương tiện vận tải

08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

4.12 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả

lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	332.183.503	435.204.238
Tiền gửi ngân hàng	61.384.339.560	83.004.859.983
Tiền đang chuyển	6.659.717.500	-
Các khoản tương đương tiền	10.510.000.000	10.800.000.000
Cộng	<u>78.886.240.563</u>	<u>94.240.064.221</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	717.500.362.248	714.955.129.291
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Các khách hàng khác	239.561.133.161	237.015.900.204
Dài hạn	19.718.254.473	19.718.254.473
Công ty TNHH Sản xuất và TM XNK Tân Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Các khách hàng khác	563.554.868	563.554.868
Cộng	737.218.616.721	734.673.383.764
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	<i>14.287.889.535</i>	<i>18.287.915.715</i>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	213.311.368.100	-	212.899.145.906	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Tạm ứng	1.478.648.399	-	499.279.624	-
Ký cược, ký quỹ	63.000.000	-	5.000.000.000	-
Đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	-	5.951.288.931	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	6.401.840.000	-	6.401.840.000	-
Các khoản khác	29.133.077.411	-	24.763.223.992	-
Dài hạn	2.423.892.000	-	2.310.342.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.423.892.000	-	2.310.342.000	-
Cộng	215.735.260.100	-	215.209.487.906	-

(*) Đây là khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Thời gian qua hạn Năm	Giá gốc VND	Thời gian qua hạn Năm	Giá gốc VND
Ngắn hạn		663.838.430.032		663.715.071.686
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	(656.434.990.286)	> 3 năm	(657.444.990.286)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	(124.164.578.894)	> 3 năm	(124.164.578.894)
		(118.524.357.430)	> 3 năm	(118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	(87.946.610.123)	> 3 năm	(87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	(77.865.356.829)	> 3 năm	(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	(69.438.325.811)	> 3 năm	(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	(43.257.741.001)	> 3 năm	(43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	(26.371.285.621)	> 3 năm	(26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	(20.010.740.366)	> 3 năm	(20.010.740.366)
Các khách hàng khác		96.259.433.957		96.136.075.611
Dài hạn		19.718.254.473		19.718.254.473
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	> 3 năm	(12.839.699.605)	> 3 năm	(12.839.699.605)
Các khách hàng khác	> 3 năm	(6.878.554.868)	> 3 năm	(6.878.554.868)
Cộng		683.556.684.505		683.433.326.159
		(676.153.244.759)		(677.163.244.759)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	717.500.362.248	714.955.129.291
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Các khách hàng khác	239.561.133.161	237.015.900.204
Dài hạn	19.718.254.473	19.718.254.473
Công ty TNHH Sản xuất và TM XNK Tân Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Các khách hàng khác	563.554.868	563.554.868
Cộng	737.218.616.721	734.673.383.764
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	<i>14.287.889.535</i>	<i>18.287.915.715</i>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	213.311.368.100	-	212.899.145.906	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Tạm ứng	1.478.648.399	-	499.279.624	-
Ký cược, ký quỹ	63.000.000	-	5.000.000.000	-
Đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	-	5.951.288.931	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	6.401.840.000	-	6.401.840.000	-
Các khoản khác	29.133.077.411	-	24.763.223.992	-
Dài hạn	2.423.892.000	-	2.310.342.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.423.892.000	-	2.310.342.000	-
Cộng	215.735.260.100	-	215.209.487.906	-

(*) Đây là khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	663.838.430.032 (656.434.990.286)	> 3 năm	663.715.071.686 (657.444.990.286)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	124.164.578.894 (124.164.578.894)	> 3 năm	124.164.578.894 (124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	118.524.357.430 (118.524.357.430)	> 3 năm	118.524.357.430 (118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	87.946.610.123 (87.946.610.123)	> 3 năm	87.946.610.123 (87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	77.865.356.829 (77.865.356.829)	> 3 năm	77.865.356.829 (77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	69.438.325.811 (69.438.325.811)	> 3 năm	69.438.325.811 (69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	43.257.741.001 (43.257.741.001)	> 3 năm	43.257.741.001 (43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	26.371.285.621 (26.371.285.621)	> 3 năm	26.371.285.621 (26.371.285.621)
Các khách hàng khác	> 3 năm	20.010.740.366 (20.010.740.366)	> 3 năm	20.010.740.366 (20.010.740.366)
		96.259.433.957 (88.855.994.211)		96.136.075.611 (89.865.994.211)
Dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	> 3 năm	19.718.254.473 (19.718.254.473)	> 3 năm	19.718.254.473 (19.718.254.473)
Các khách hàng khác	> 3 năm	12.839.699.605 (12.839.699.605)	> 3 năm	12.839.699.605 (12.839.699.605)
		6.878.554.868 (6.878.554.868)		6.878.554.868 (6.878.554.868)
Cộng		683.556.684.505 (676.153.244.759)		683.433.326.159 (677.163.244.759)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.501.163.008	-	1.632.664.879	-
Công cụ, dụng cụ	1.090.767.782	-	691.841.820	-
Hàng hoá	209.328.389.206	-	59.903.230.024	-
Cộng	211.920.319.996	-	62.227.736.723	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.041.579.316	1.080.156.944
Công cụ dụng cụ	483.734.268	641.440.888
Chi phí bảo hiểm	25.856.187	58.004.545
Các khoản khác	3.531.988.861	380.711.511
Dài hạn	210.885.746.204	228.384.959.625
Lợi thế vị trí địa lý (*)	146.519.829.546	162.640.683.830
Lợi thế đất đai xăng dầu	21.436.107.588	21.892.494.810
Chi phí san lấp	17.024.065.204	17.328.066.370
Các khoản khác	25.905.743.866	26.523.714.615
Cộng	214.927.325.520	229.465.116.569

(*) Là khoản lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Từ năm 2016, Tổng công ty đã dùng phân bổ giá trị khoản lợi thế vị trí địa lý vào chi phí kinh doanh và thực hiện khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm đối với "Lợi thế vị trí địa lý" của các khu đất tại địa chỉ Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phú Định (Thành phố Hồ Chí Minh); khoản "Lợi thế vị trí địa lý" của các khu đất khác chưa được khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm do chưa có phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Từ năm 2022, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh theo quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần như sau: "Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai".

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	605.267.231.529	28.179.219.895	56.179.291.690	4.628.858.122	19.756.903.639	714.011.504.875
Mua trong năm	-	101.000.000	-	-	-	101.000.000
Tặng khác	1.157.218.619	-	-	-	-	1.157.218.619
Tại ngày 30/06/2023	606.424.450.148	28.280.219.895	56.179.291.690	4.628.858.122	19.756.903.639	715.269.723.494
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	350.835.842.670	23.341.292.900	47.526.384.301	4.109.409.708	19.756.903.639	445.569.833.218
Khấu hao trong kỳ	11.066.123.647	485.078.043	500.669.682	87.117.754	-	12.138.989.126
Tại ngày 30/06/2023	361.901.966.317	23.826.370.943	48.027.053.983	4.196.527.462	19.756.903.639	457.708.822.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	254.431.388.859	4.837.926.995	8.652.907.389	519.448.414	-	268.441.671.657
Tại ngày 30/06/2023	244.522.483.831	4.453.848.952	8.152.237.707	432.330.660	-	257.560.901.150

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 137.068.278.001 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	3.596.227.499	3.596.227.499
Tăng trong kỳ	3.672.881.818	3.672.881.818
Tại ngày 30/06/2023	<u>7.269.109.317</u>	<u>7.269.109.317</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	333.831.969	333.831.969
Khấu hao trong kỳ	440.441.293	440.441.293
Tại ngày 30/06/2023	<u>774.273.262</u>	<u>774.273.262</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>3.262.395.530</u>	<u>3.262.395.530</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>6.494.836.055</u>	<u>6.494.836.055</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	291.024.252.520	3.554.276.528	294.578.529.048
Tại ngày 30/06/2023	<u>291.024.252.520</u>	<u>3.554.276.528</u>	<u>294.578.529.048</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	11.126.813.697	3.554.276.528	14.681.090.225
Khấu hao trong kỳ	484.567.080	-	484.567.080
Tại ngày 30/06/2023	<u>11.611.380.777</u>	<u>3.554.276.528</u>	<u>15.165.657.305</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	<u>279.897.438.823</u>	<u>-</u>	<u>279.897.438.823</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>279.412.871.743</u>	<u>-</u>	<u>279.412.871.743</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	9.090.908	713.590.908
Xây dựng cơ bản dở dang	59.056.256.210	57.711.289.149
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép giai đoạn 2 (*)	56.164.171.321	56.164.171.321
- Các dự án khác	2.892.084.889	1.547.117.828
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	136.809.090	804.235.017
Cộng	<u>59.202.156.208</u>	<u>59.229.115.074</u>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(*) Dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép đã được Tổng công ty dừng thực hiện từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng công ty chưa đánh giá về giá trị hợp lý của chi phí đầu tư dự án cũng như kế hoạch thực hiện trong thời gian tới. Do vậy, Tổng công ty chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Ghi nhận theo PP vốn chủ	Giá gốc	Ghi nhận theo PP vốn chủ
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Petec Bình Định		-	-	17.018.550.356	20.898.570.259
Công ty Cổ phần Kho vận Petec		28.899.316.867	-	28.899.316.867	-
Cộng		28.899.316.867	-	45.917.867.223	20.898.570.259

16. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn		4.736.610.000	(748.890.000)	4.736.610.000	(748.890.000)
Công ty Cổ phần Âu Lạc		26.482.144.914	-	26.482.144.914	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai		3.246.978.529	-	3.246.978.529	-
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín		7.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000	(7.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định		280.000	(280.000)	280.000	(280.000)
Cộng		41.466.013.443	(7.749.170.000)	41.466.013.443	(7.749.170.000)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	589.263.386.133	589.263.386.133	486.769.014.391	486.769.014.391
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Nhip Ba	-	-	8.035.250.433	8.035.250.433
Các nhà cung cấp khác	8.567.431.989	8.567.431.989	19.203.645.637	19.203.645.637
Cộng	597.830.818.122	597.830.818.122	514.007.910.461	514.007.910.461
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	590.740.001.926	590.740.001.926	488.660.362.256	488.660.362.256

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		30/06/2023	
	Giá trị	Số đã nộp trong kỳ	Giá trị	Số đã nộp trong kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.962.577.866	40.390.275.182	7.338.546.364	7.338.546.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	-	(1.522.093.964)	(1.522.093.964)
Thuế thu nhập cá nhân	241.814.641	611.565.556	21.494.587	21.494.587
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.413.000)	3.301.781.543	165.572.499	165.572.499
Thuế bảo vệ môi trường (*)	20.792.742.350	297.404.156.995	47.920.646.273	47.920.646.273
Các khoản khác	-	33.000.000	-	-
Cộng	28.473.627.893	341.740.779.276	53.924.165.759	53.924.165.759
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.523.506.964		1.522.093.964	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	29.997.134.857		55.446.259.723	

- (*) Tại ngày 24 tháng 10 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước ra thông báo số 836/TB-KKNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Công ty (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 VND. Theo đó, ngày 14 tháng 11 năm 2017 Công ty đã có Văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường, Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27 tháng 11 năm 2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT ngày 21 tháng 06 năm 2019 đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này; ngày 11 tháng 11 năm 2019 Công ty nhận được công văn số 13286/CT-TTHT từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời về việc kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu của Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang đợi kết quả xử lý kiến nghị và chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phúc lợi	2.665.000.000	4.999.000.000
Chi phí bán hàng	12.440.000.000	-
Chi phí sửa chữa	19.181.817.418	-
Cộng	34.286.817.418	4.999.000.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.444.016.168	39.426.810.429
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	294.596.309	120.912.069
Tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	-	33.139.404.640
Các khoản khác	2.149.419.859	6.166.493.720
Dài hạn	8.228.250.000	9.993.250.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.228.250.000	9.993.250.000
Cộng	10.672.266.168	49.420.060.429

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.894.118.725	22.894.118.725	44.658.108.871	61.882.449.629	5.669.777.967	5.669.777.967
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	22.311.846.001	22.311.846.001	43.788.911.413	61.591.313.267	4.509.444.147	4.509.444.147
	582.272.724	582.272.724	869.197.458	291.136.362	1.160.333.820	1.160.333.820
Vay dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.703.033.525	1.703.033.525	3.612.881.818	1.705.309.216	3.610.606.127	3.610.606.127
	1.703.033.525	1.703.033.525	3.612.881.818	1.705.309.216	3.610.606.127	3.610.606.127
Cộng	24.597.152.250	24.597.152.250	48.270.990.689	63.587.758.845	9.280.384.094	9.280.384.094

Lịch trả nợ vay dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.160.333.820	582.272.724
Từ 2 đến 5 năm	3.610.606.127	1.703.033.525
Cộng	4.770.939.947	2.285.306.249

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND					
Tại ngày 01/01/2022	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.811.815.322.438)	3.990.199.817	684.477.134.720	
Lãi trong năm	-	-	-	2.303.837.616	(234.623.561)	2.069.214.055	
Phân loại lại	-	-	-	(8.286.682.614)	8.286.682.614	-	
Điều chỉnh khác	-	-	-	(114.883.842)	(23.333.556)	(138.217.398)	
Tại ngày 01/01/2023	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.817.913.051.278)	12.018.925.314	686.408.131.377	
Lãi trong năm	-	-	-	15.260.875.462	249.585.335	15.510.460.797	
Điều chỉnh khác	-	-	-	(10.334.829)	13.871.990	3.537.161	
Tại ngày 30/06/2023	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.802.662.510.645)	12.282.382.639	701.922.129.335	

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	94,55%	2.353.025.701.456	94,55%
Các cổ đông khác	135.749.000.000	5,45%	135.749.000.000	5,45%
Cộng	2.488.774.701.456	100%	2.488.774.701.456	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đô la Mỹ (USD)	2.613,98	4.512,33
- Euro (EUR)	264,70	270,18
- Đô la Singapore (SGD)	242,41	247,93

Hàng hóa nhận giữ hộ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Xăng RON 95 (lit 15)	6.127.365	3.766.561
- Xăng E5 (lit 15)	2.966.446	1.116.522
- Dầu DO 0,05%S-II (lit 15)	15.390.617	13.215.623
- Dầu FO 3,5%S (kg)	18.860.774	14.386.720

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán xăng, dầu	3.654.403.191.166	4.171.421.257.992
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khác	192.420.325.638	143.393.303.168
Cộng	<u>3.846.823.516.804</u>	<u>4.314.814.561.160</u>
<i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	186.151.545.232	427.853.776.005

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá xăng, dầu	3.547.877.871.122	4.064.519.022.678
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ khác	127.895.798.250	97.300.463.766
Cộng	3.675.773.669.372	4.161.819.486.444

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.218.317	365.166.658
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.914.533.222	1.884.527.184
Lãi thanh toán trước hạn	4.639.910.038	1.279.643.658
Lãi bán các khoản đầu tư	12.240.834.381	-
Cộng	19.303.495.958	3.529.337.500

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	549.441.940	346.181.241
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	250.425.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.091.917.349	1.660.158.434
Chi phí tài chính khác	1.908.747	326.512
Cộng	2.643.268.036	2.257.091.187

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	136.382.937.649	85.850.246.518
Chi phí nhân công	58.690.819.684	34.509.528.789
Chi phí vật liệu, bao bì	3.219.419.573	2.516.837.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.586.974.665	12.611.400.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.904.316.946	28.467.497.190
Chi phí khác bằng tiền	17.981.406.781	7.744.981.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.404.571.588	46.276.408.248
Chi phí nhân công	5.684.511.199	14.587.708.700
Chi phí vật liệu quản lý	2.910.761.164	1.598.165.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.998.474	364.868.857
Thuế, phí và lệ phí	9.394.890.366	10.393.417.854
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	28.841.410.385	20.332.247.475
Cộng	182.787.509.237	132.126.654.766

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.361.949.399
Bồi thường gián đoạn kinh doanh	9.430.417.488	-
Thu phạt chậm tiến độ	1.406.917.136	-
Các khoản khác	315.435.922	16.858.610
Cộng	11.152.770.546	3.378.808.009

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.130.180.737	4.115.003.097
Chi phí nhân công	64.375.330.883	49.097.237.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.159.973.139	12.976.269.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	99.122.024.478	65.938.144.364
Cộng	182.787.509.237	132.126.654.766

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.260.875.462	25.236.638.297
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.260.875.462	25.236.638.297
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	248.877.470	248.877.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	101

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVOIL là đơn vị thành viên
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL
Và các đơn vị thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam	

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu với các bên liên quan	186.151.545.232	427.853.776.005
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	1.736.643.272	7.045.232.731
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	1.736.643.272	7.045.232.731
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	5.847.916.158	5.562.487.979
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	1.911.753.238	50.872.306.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.657.592.019	46.944.328.281
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.914.216.503	3.601.212
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	923.958.599	356.525.424
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.150.427.304	18.503.645.262
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	3.016.571.711	62.434.902.121
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.715.454.545	5.235.550.227
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	96.064.078	142.817.021
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	106.560	1.805.454.545
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	824.090.909	2.934.829.137
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	143.181	430.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	38.775.969.462	29.790.984.682
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.844.758.632	21.441.512.791
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	24.137.049.384	24.620.174.496
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	78.547.754.050	139.131.024.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.009.094.995	3.948.315.699
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.291.344.873	7.332.727
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	13.329.760	27.087.480
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	662.727	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Mua hàng	3.722.312.948.668	3.771.300.907.579
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.687.376.681.146	3.573.220.938.729
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	2.074.916.795	1.682.152.465
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	495.583.930	345.493.171
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa	317.084.675	143.368.481
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	67.900.282	79.056.180
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	678.129.330	855.426.654
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	423.816.877	1.273.337.298
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	501.339.526	240.589.890
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	319.488.652	285.097.494
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.489.649.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.529.454.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	100.299.224	58.211.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.471.751.818	6.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	39.000	23.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	155.571.409	71.904.682
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	12.270.991.433	57.332.146.887
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	167.045	12.561.363.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	38.582.100	33.326.571.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.365.070.636	8.803.181.818
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	-	75.688.181.817
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.373.168.095	2.705.205.298
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	440.009.445	196.074.709
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.677.964.486	2.308.620.430
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	25.289.128	3.954.955
Lãi trả trước hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.639.910.038	1.279.643.658

Số dư với bên liên quan

	<u>30/06/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Phải thu khách hàng	14.287.889.535	18.287.915.715
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.466.180.635	2.930.947.059
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	3.426.852.784	3.530.116.784
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	15.014.060	33.343.984
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	15.837.520	3.590.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	52.989.453	34.299
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	247.756.286	240.681.706
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	89.290.905	87.225.777
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5.576.649.589	6.559.672.626

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	318.564	101.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	19.536	105.472
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	4.120.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	350.943.704	222.007.756
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	523.210	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	41.390.878	31.997.159
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.003.824.800	527.200.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	206.201	890.454
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	91.410	-
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	590.740.001.926	488.660.362.256
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	589.263.386.133	486.769.014.391
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	362.389.324	338.528.384
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	100.820.847	44.308.696
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	68.527.340	414.145.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	108.922.712	65.019.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.601.955	233.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	158.241.754	55.728.248
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	282.454.524	140.799.572
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	79.801.050	5.705.122
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	235.827.245	777.372.042
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	75.029.042	49.506.904
Phải trả khác	1.274.185.038	4.736.855.215
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.660.450	280.254.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	388.918.530	796.616.143
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	696.218.868	816.871.183
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	386.155.603
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	13.200	1.379.079.651
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	254.073.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	21.536.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	240.247.080
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	4.455.000	169.200
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	46.854.035
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	14.063.500	14.997.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	1.855.490	-
Phải thu khác	183.448.805.888	183.334.651.730
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	169.785.513.359	169.785.513.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.632.919.631	4.317.324.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	81.590.900	37.505.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.008.507.864	4.494.447.880
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.248.968.300	326.174.420
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	809.940.845	1.214.300.491
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	392.797.540	1.008.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	169.200
Công ty Cổ phần Kho vận Petec (Cổ tức)	3.026.000.000	3.158.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	207.150	207.150

	30/06/2023	01/01/2023	
	VND	VND	
Phải thu khác (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	16.797.670	-	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.479.859	-	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	416.910.350	-	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	14.172.420	-	
Người mua trả tiền trước	27.894.453	1.800.325	
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.800.325	1.800.325	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	26.094.128	-	
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
Họ tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		1.513.998.000	1.125.436.000
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trần Văn Dương	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	442.179.000	358.250.000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT	357.426.000	105.711.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	-
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng giám đốc	342.792.000	317.400.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	371.601.000	344.075.000
Ban kiểm soát		500.460.000	463.388.000
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	297.798.000	275.738.000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên ban kiểm soát	202.662.000	187.650.000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên ban kiểm soát	-	-
Cộng		2.014.458.000	1.588.824.000

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng